TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 324/2026/DS-ST
Ngày: 26-02-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự
(hợp đồng vận chuyển hàng hóa)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Dòn

2. Ông Nguyễn Trí Dũng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 26 tháng 02 năm 2026 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1266/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự (hợp đồng vận chuyển hàng hóa)" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 462/2026/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2026 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Lâm Tấn T, sinh năm 1991 – Vắng mặt

Địa chỉ: A ấp A, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Khánh Cao S, sinh năm: 1986

Địa chỉ: C ấp E, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền lập ngày 09/01/2026 – Có mặt tại phiên tòa)

2. *Bị đơn*: Ông Đặng Minh N, sinh năm 1984

Địa chỉ: A9/26 B, ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị Yến N1, sinh năm: 1995

Địa chỉ: A ấp A, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà N1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/7/2025; Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 17/10/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lâm Tấn T có người đại diện theo ủy quyền là ông Lại Khánh Cao S trình bày:

Vào năm 2021, ông Đặng Minh N, là Giám đốc Công ty TNHH Đ; Địa chỉ: A B, ấp A, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) có thoả thuận về việc ông N sẽ sử dụng xe vận tải biển kiểm soát: 51D - 379.90 (xe hiệu THACO, tải trọng: 8.000kg) xe này là thuộc quyền sở hữu của vợ ông N là bà Nguyễn Thị Yến N1, mục đích của việc thoả thuận là ông N sẽ thuê ông T chạy xe ô tô trên để vận chuyển hàng hóa (phế liệu) cho ông N, cụ thể là chở hàng phế liệu từ các Công ty khác về Công ty TNHH Đ. Việc thỏa thuận chở hàng thuê giữa ông N và ông T chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có hợp đồng, không lập văn bản thỏa thuận.

Thực hiện theo thỏa thuận nêu trên, ông T đã thực hiện việc vận chuyển hàng hóa thuê cho ông N trong thời gian từ năm 2021 đến năm 2024, theo thỏa thuận thì tiền công chở hàng mỗi chuyến ban đầu là 900.000 đồng/chuyến, về sau chi phí nhiên liệu lên cao nên ông T và ông N có thỏa thuận lại giá vận chuyển là 1.200.000 đồng/chuyến, tuy nhiên có những chuyến chạy xa hơn thì tiền công vận chuyển cũng thay đổi có chuyến là 2.000.000 đồng/chuyến, có chuyến là 2.500.000 đồng/chuyến. Tất cả những lần ông N thuê ông T chạy vận chuyển hàng hóa thì ông T đều có ghi chép lại trong sổ tay.

Thời gian đầu chạy xe thì ông N thanh toán đầy đủ tiền công, nhưng sau đó ông N không thanh toán hết tiền xe chạy mỗi chuyến, chỉ thanh toán tạm ứng tiền vận chuyển. Mỗi lần ông N thanh toán tiền xe và thanh toán tiền tạm ứng thì ông T cũng đều ghi chép cụ thể vào sổ tay.

Ông T chạy xe vận chuyển hàng hóa chở thuê cho ông N đến khoảng tháng 03/2024 thì tạm ngưng do ông N không thanh toán hết tiền công nợ chạy xe.

Vào ngày 08/02/2024, ông N có ký giấy xác nhận công nợ tiền xe với ông T, theo đó số tiền công nợ chạy xe mà ông N phải thanh toán cho ông T là 1.220.000.000 đồng, ông N cũng cam kết sẽ trả số tiền trên cho ông T thành nhiều đợt.

Kể từ ngày 10/6/2024 cho đến ngày 21/5/2025, ông N đã thanh toán cho ông T tổng cộng được số tiền là 360.000.000 đồng thì ngưng không thanh toán nữa. Tất cả những lần ông N trả tiền cho ông T đều có sao kê giao dịch ngân hàng, cụ thể:

Ngày 10/6/2024: ông N thanh toán: 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng)

Ngày 23/6/2024: ông N thanh toán: 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Ngày 25/7/2024: ông N thanh toán: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)

Ngảy 22/8/2024: Ông N thanh toán: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Ngày 26/9/2024: ông N thanh toán: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Ngày 23/10/2024: ông N2 thanh toán: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Ngày 02/12/2024: ông N thanh toán: 20.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Ngày 24/01/2025: ông N thanh toán: 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Ngày 03/4/2025: ông N thanh toán: 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Ngày 21/5/2025: ông N2 thanh toán: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Từ tháng 07/2025 cho đến nay ông N không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho ông T. Việc ông N chậm thanh toán tiền công vận chuyển cho ông T

đã làm cho ông T và gia đình gặp khó khăn về kinh tế, ông N chậm thanh toán tiền cho ông T cũng không thông báo lý do.

Do đó, ông T khởi kiện ông N ra Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh với những yêu cầu sau: Yêu cầu ông Đặng Minh N phải thanh toán cho ông Lâm Tấn T số tiền còn lại là: 1.220.000.000 - 360.000.000 = 860.000.000 đồng, yêu cầu thanh toán một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Chiếc xe ô tô mà ông T sử dụng để vận chuyển hàng hóa thuê cho ông N là thuộc sở hữu của vợ ông T là bà Nguyễn Thị Yến N1, ông T không có yêu cầu, tranh chấp gì đối với chiếc xe mà ông T đã sử dụng để vận chuyển hàng hóa cho ông N.

Mặc dù ông T biết ông N là giám đốc Công ty TNHH Đ, nhưng toàn bộ các giao dịch nhận chạy thuê vận chuyển hàng là ông T làm việc trực tiếp với cá nhân ông N, giấy xác nhận công nợ cũng là cá nhân ông N ký với tư cách cá nhân, không phải với tư cách giám đốc của Công ty Đ. Do đó, ông T xác định toàn bộ số tiền công vận chuyển mà ông T yêu cầu ông N thanh toán thuộc về trách nhiệm cá nhân của ông N, ông T chỉ yêu cầu một mình ông Đặng Minh N có trách nhiệm trả tiền, không yêu cầu Công ty Đ có trách nhiệm trả tiền.

Tại buổi làm việc ngày 06/02/2026 tại Tòa án thì giữa ông Lâm Tấn T và ông Đặng Minh N đã thống nhất được số tiền công vận chuyển hàng hóa mà ông N có trách nhiệm thanh toán cho ông T là 820.000.000 đồng. Tuy nhiên phía bên ông T yêu cầu ông N thanh toán ngay một lần toàn bộ số tiền trên, không yêu cầu tính lãi chậm thanh toán; đối với ý kiến của ông N yêu cầu được trả dần số tiền trên theo phương thức mỗi tháng trả 20.000.000 đồng thì ông T không đồng ý do hiện nay gia đình cũng đang gặp khó khăn về kinh tế nên cần tiền để trang trải cuộc sống sinh hoạt hàng ngày và trả một số khoản nợ khác nữa.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lâm Tấn T có ông Lại Khánh Cao S thống nhất với những ý kiến, yêu cầu của ông T đã trình bày trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh gia đình của ông T để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Tấn T, buộc bị đơn ông Đặng Minh N có trách nhiệm thanh toán số tiền công vận chuyển hàng hóa còn thiếu tính đến ngày 26/02/2026 là 820.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, yêu cầu thanh toán một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 31/12/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đặng Minh N trình bày:

Ông N là giám đốc Công ty TNHH Đ. Ông N và ông T có mối quan hệ bạn bè quen biết nên vào năm 2021 ông N với tư cách cá nhân đã đứng ra thuê ông T chạy xe vận chuyển hàng hóa (phế liệu) cho ông N, giữa ông và ông T chỉ thỏa thuận việc chạy thuê vận chuyển hàng hóa bằng miệng, không có lập hợp đồng hay thỏa thuận bằng văn bản. Chiếc xe ô tô mà ông T sử dụng để vận chuyển phế liệu cho ông là xe của ông T, còn việc xe đứng tên sở hữu của ai thì ông không rõ.

Về số tiền công chở mỗi chuyến hàng thì do thời gian quá lâu nên ông không nhớ rõ, nhưng ông T có ghi chép lại trong sổ sách thì ông cũng thống nhất. Về số tiền công vận chuyển mỗi chuyến thì có chuyến ông thanh toán đủ, có chuyến chỉ thanh toán tạm ứng, số tiền cụ thể bao nhiêu thì ông không ghi chép và không nhớ hết.

Ông N xác nhận vào ngày 08/02/2024, ông có ký giấy xác nhận còn nợ tiền công chạy xe của ông Lâm Tấn T với số tiền là 1.220.000.000 đồng và có hẹn thanh toán số tiền trên theo các đợt. Trong thời gian từ ngày 10/6/2024 đến ngày 21/5/2025 ông N đã thanh toán cho ông T được tổng cộng số tiền là 469.000.000 đồng (tất cả đều có sao kê giao dịch ngân hàng đã nộp cho Tòa án). Sau đó có một khoảng thời gian ông N ngưng không thanh toán tiếp số tiền còn lại cho ông T nữa do ông có chậm thanh toán vài hôm thì ông T đã chặn tin nhắn, cuộc gọi nên ông không tiếp tục thanh toán tiền nữa.

Theo sao kê các giao dịch lệnh chuyển khoản mà ông cung cấp thì sau ngày 08/02/2024 (ngày ký xác nhận công nợ số tiền ông còn thiếu ông N là 1.220.000.000 đồng) thì ông N đã thanh toán cho ông T được tổng cộng số tiền là 469.000.000 đồng. Như vậy số tiền còn lại mà ông N còn nợ và phải thanh toán cho ông T là: 1.220.000.000 đồng – 469.000.000 đồng = 750.350.000 đồng. Phía bên ông T cho rằng số tiền ông đã thanh toán là 360.000.000 đồng là không chính xác.

Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 06/02/2026, qua nhiều lần hòa giải, để đỡ mất thời gian đi lại giữa các đương sự và giải quyết dứt điểm đối với ông T thì ông N cũng đồng ý thống nhất với ông T về số tiền mà ông N còn phải thanh toán cho ông T là 820.000.000 đồng. Về phương thức trả tiền thì ông T yêu cầu ông N thanh toán ngay một lần toàn bộ số tiền trên thì ông N không đồng ý vì số tiền trên khá lớn và ông cũng không có khả năng trả tiền một lần, ông N yêu cầu được trả dần số tiền trên theo phương thức mỗi tháng trả 20.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ, yêu cầu ông T không tính lãi đối với số tiền trên.

Toàn bộ giao dịch thuê ông T vận chuyển phế liệu là ông N tự đứng ra với tư cách cá nhân, không phải với tư cách đại diện cho Công ty Đ, ông N xác nhận tự cá nhân ông sẽ có trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho ông T, không liên quan đến Công ty Đ.

Do giữa ông và ông T đã thống nhất được số tiền còn lại phải thanh toán, chỉ tranh chấp về phương thức trả tiền, đồng thời ông cũng bận hay phải chạy xe đi các tỉnh nên ông N đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông, ông sẽ chấp hành theo bản án, quyết định của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Đặng Minh N vắng mặt và không nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ gì.

Tại bản tự khai ngày 21/01/2026, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Yến N1 trình bày:

Bà là vợ của ông Lâm Tấn T. Trong thời gian từ năm 2021 cho đến năm 2024 chồng bà là ông Lâm Tấn T có nhận chở phế liệu thuê cho ông Đặng Minh N, bà có biết việc này. Chiếc xe ô tô biển số 51D-379.90 mà ông T sử dụng trong thời

gian chạy chở thuê hàng hóa cho ông N là thuộc quyền sở hữu của bà. Ông T chạy thuê chở phế liệu cho ông N đến tháng 03/2024 thì ngưng không chạy thuê nữa.

Theo ông T có ghi chép lại trong sổ tay thì số tiền công nợ chạy xe từ năm 2021 đến năm 2024 mà ông N còn nợ là 1.220.000.000 đồng. Ông N cũng đã ký xác nhận công nợ cho ông T theo biên bản xác nhận công nợ ngày 08/02/2024 bà có biết sự việc này.

Trong thời gian từ ngày 10/6/2024 đến ngày 21/5/2025 theo bà được biết thì ông N đã thanh toán cho ông T được tổng cộng số tiền là 360.000.000 đồng thì ngưng không thanh toán nữa.

Tính đến ngày 27/01/2026, số tiền công vận chuyển chở hàng thuê mà ông N còn phải thanh toán cho ông T là 860.000.000 đồng. Do hiện nay gia đình cũng có nhiều khó khăn về kinh tế tên nên đề nghị ông N nhanh chóng thanh toán số tiền trên cho ông T để gia đình có tiền trang trải sinh hoạt hàng ngày.

Số tiền công vận chuyển hàng hóa thuê cho ông N là công sức của chồng bà bỏ ra nên ông N phải có trách nhiệm trả tiền cho chồng bà, bà không có tranh chấp gì đối với số tiền này, tiền này là tiền riêng của chồng bà. Do bà bận nhiều việc không thể tiếp tục tham gia vào vụ việc giải quyết vụ án ở Tòa án nên bà đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án sau này. Bà không có yêu cầu, tranh chấp gì đối với chiếc xe ô tô mà ông T đã sử dụng để chạy vận chuyển hàng hóa thuê cho ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1]. Ông Lâm Tấn T khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự (hợp đồng vận chuyển hàng hóa) về việc đòi số tiền công vận chuyển hàng hóa với ông Đặng Minh N. Đây là tranh chấp về hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Bị đơn ông Đặng Minh N có nơi cư trú tại xã T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn ông Lâm Tấn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Lại Khánh Cao S có mặt tại phiên tòa; Bị đơn ông Đặng Minh N và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Yến N1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch giữa các đương sự được xác lập vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[4.1]. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, bị đơn cung cấp và các tài liệu, chứng do Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[4.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thanh toán tiền công vận chuyển hàng hóa:

Theo sự thừa nhận của các đương sự thì giữa ông Lâm Tấn T và ông Đặng Minh N chỉ thỏa thuận miệng về việc vận chuyển hàng hóa (phế liệu), các bên không có lập hợp đồng hay văn bản thỏa thuận cụ thể.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vận chuyển tài sản như sau:

"Điều 530. Hợp đồng vận chuyển tài sản

Hợp đồng vận chuyển tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển có nghĩa vụ chuyển tài sản đến địa điểm đã định theo thỏa thuận và giao tài sản đó cho người có quyền nhận, bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ trả cước phí vận chuyển.

Điều 531. Hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản

1. Hợp đồng vận chuyển tài sản được giao kết bằng văn bản, bằng lời nói hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

2. Vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng giữa các bên."

Xét thấy, khi tham gia giao dịch, các đương sự đều là người có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi; việc tham gia giao dịch xuất phát từ sự tự nguyện và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức của xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119, Điều 530, Điều 531 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông Lâm Tấn T cung cấp Giấy xác nhận công nợ đề ngày 08/02/2024 thể hiện nội dung *"Đặng Minh N còn nợ tiền xe là 1.220.000.000 ghi bằng chữ là một tỷ hai trăm hai mươi triệu đồng. Tổng nợ T (một tỷ hai trăm hai mươi triệu chẵn), Đặng Minh N ký tên"*.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận nội dung ghi nhận tại Giấy xác nhận công nợ đề ngày 08/02/2024 là thật và thể hiện đúng ý chí của các bên, không có bất kỳ ý kiến phản đối đối với chứng cứ này. Do vậy, có cơ sở xác định nội dung trong Giấy xác nhận công nợ đề ngày 08/02/2024 là chứng cứ và thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền

và nghĩa vụ của các bên, nguyên đơn và bị đơn phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

Quá trình thực hiện việc thanh toán tiền công nợ theo nội dung trong Giấy xác nhận công nợ đề ngày 08/02/2024, nguyên đơn ông Lâm Tấn T cung cấp các sao kê tài khoản ngân hàng thể hiện bị đơn ông Đặng Minh N đã thanh toán tổng cộng số tiền là 360.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 10/6/2024: ông N thanh toán: 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng)

Ngày 23/6/2024: ông N thanh toán: 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Ngày 25/7/2024: ông N thanh toán: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)

Ngảy 22/8/2024: Ông N thanh toán: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Ngày 26/9/2024: ông N thanh toán: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Ngày 23/10/2024: ông N2 thanh toán: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Ngày 02/12/2024: ông N thanh toán: 20.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Ngày 24/01/2025: ông N thanh toán: 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Ngày 03/4/2025: ông N thanh toán: 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Ngày 21/5/2025: ông N2 thanh toán: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Số tiền công vận chuyển hàng hóa mà ông N còn phải thanh toán cho ông T là: 1.220.000.000 đồng – 360.000.000 đồng = 860.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản làm việc ngày 06/02/2026, nguyên đơn ông Lâm Tấn T, bị đơn ông Đặng Minh N cùng thống nhất số tiền công vận chuyển hàng hóa mà ông Đặng Minh N còn phải thanh toán cho ông T tính đến ngày 06/02/2026 là 820.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và là sự tự nguyện của các bên, có hiệu lực pháp lý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Theo quy định tại Điều 536 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định **"Nghĩa vụ của bên thuê vận chuyển:**

1. Trả đủ tiền cước phí vận chuyển cho bên vận chuyển theo đúng thời hạn, phương thức đã thỏa thuận".

Từ những căn cứ trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông Lâm Tấn T về việc buộc bị đơn ông Đặng Minh N phải trả số tiền công vận chuyển hàng hóa còn thiếu là 820.000.000 đồng là phù hợp với thỏa thuận của các bên và phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[4.3]. Về phương thức thanh toán tiền:

Nguyên đơn ông Lâm Tấn T yêu cầu bị đơn ông Đặng Minh N thanh toán số tiền công vận chuyển còn thiếu là 820.000.000 đồng theo phương thức thanh toán một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Còn bị đơn ông Đặng Minh N yêu cầu được trả số tiền 820.000.000 đồng theo phương thức trả dần, mỗi tháng trả 20.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền trên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tạm ngưng việc thanh toán tiền cho nguyên đơn cho đến nay cũng đã mất một khoảng thời gian dài, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền cho nguyên đơn,

bị đơn là bên có lỗi. Bị đơn đề nghị được trả số tiền 820.000.000 đồng theo phương thức trả dần mỗi tháng 20.00.000 đồng nhưng ý kiến này của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận, đồng thời việc kéo dài thời gian trả tiền sẽ gây thiệt hại cho nguyên đơn và không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu được trả dần của bị đơn.

[4.4]. Về trách nhiệm trả tiền: Do nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân ông Đặng Minh N có trách nhiệm trả tiền. Do đó, Hội đồng xét xử xác định cá nhân ông Đặng Minh N có trách nhiệm trả tiền cho ông Lâm Tấn T.

[5]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn ông Đặng Minh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.600.000 (ba mươi sáu triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn ông Lâm Tấn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 468, Điều 530, Điều 531, Điều 533, Điều 536 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Tấn T về việc tranh chấp hợp đồng dân sự (hợp đồng vận chuyển hàng hóa) với bị đơn ông Đặng Minh N.

1.1. Buộc ông Đặng Minh N có trách nhiệm thanh toán cho ông Lâm Tấn T số tiền là 820.000.000 (tám trăm hai mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền thỏa thuận nơi thực hiện việc giao nhận tiền. Trường hợp các đương sự không thỏa thuận được thì thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Đặng Minh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.600.000 (ba mươi sáu triệu sáu trăm nghìn) đồng.

2.2. H lại cho ông Lâm Tấn T số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 18.900.000 (mười tám triệu chín trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0038648 ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Khu vực 10 – TP.HCM (2);
- Thi hành án dân sự TP. HCM (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu hồ sơ (1)

Ngô Thị Thùy Dương

